

Số: **14** /2022/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày **15** tháng **7** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng
khí Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*
- Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*
- Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*
- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*
- Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*
- Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1774/TTr-STC ngày 07 tháng 07 năm 2022 và Công văn số 1826/STC-GCS ngày 13 tháng 7 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây lâu năm được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng lấy gỗ và các loại cây trồng khác được quy định tại Phụ lục 02 kèm theo.

3. Đơn giá hỗ trợ chi phí di dời cây cảnh được quy định tại Phụ lục 03 kèm theo.

4. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng hàng năm, cây trồng ngắn ngày được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 90 Luật Đất Đai ngày 29 tháng 11 năm 2013. Việc xác định giá trị bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán (hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán) gửi cơ quan quản lý chuyên ngành cùng cấp thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, phê duyệt đơn giá, chi phí bồi thường, hỗ trợ.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp bồi thường, hỗ trợ

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng quy định tại các Phụ lục kèm theo là đơn giá chuẩn, áp dụng để xác định giá các loại cây trồng được đầu tư chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, có mức độ sinh trưởng và phát triển trung bình.

Đối với các loại cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục bảng giá, thì giá cây trồng được tính bằng 1,2 lần mức giá cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục bảng giá.

2. Mật độ cây trồng quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này là mật độ chuẩn. Trường hợp cây trồng đúng mật độ chuẩn hoặc thấp hơn mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm đếm.

3. Trường hợp cây trồng vượt quá mật độ chuẩn (*cây trồng vẫn sinh trưởng*

phát triển bình thường) thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào tình hình thực tế tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để có sự đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng giá trị cây trồng trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) giá trị của từng loại cây trồng cộng lại (*trên cơ sở số lượng, năm tuổi (hoặc đường kính)*) và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế), nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị cây trồng tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó với mật độ chuẩn.

5. Đối với những cây lấy gỗ, cây lâu năm khác (không phải cây ăn trái),... đến thời kỳ khai thác chỉ hỗ trợ một phần chi phí khai thác và hỗ trợ nhân công trong quá trình khai thác.

6. Đối với cây ươm, cây mới trồng được tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường, hỗ trợ.

Điều 4. Quy định một số trường hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng

1. Trường hợp cây trồng chưa có quy định đơn giá tại Quyết định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào đặc điểm cây, giống cây đối chiếu đơn giá tại các Phụ lục đính kèm Quyết định này để áp dụng tương đương.

2. Trường hợp cây trồng chưa có quy định đơn giá tại Quyết định này không áp dụng mức giá bồi thường, hỗ trợ tài sản cùng nhóm hoặc tương đương thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập dự toán (hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán) gửi cơ quan quản lý chuyên ngành cùng cấp thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, phê duyệt đơn giá, chi phí bồi thường, hỗ trợ.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Đối với đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 07 năm 2022 và thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc và có sự thay đổi về đơn giá, đề nghị các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân

dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr.TU, TTr.HĐND tỉnh;
- CT và Các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Đài PT-TH&BBP;
- Trung tâm CN TTTT tỉnh; Website tỉnh;
- Như Điều 7;
- LĐVP, CV, HCTC, TH;
- Lưu: VT. 7c

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



TRẦN TUỆ HIÊN



PHỤ LỤC 01
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÁC LOẠI CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
I	Cây công nghiệp dài ngày		
1	Cây cao su (mật độ 555 cây/ha. Riêng đối với cây cao su giống: mật độ stum trồng trong bầu là 12.000 cây/ha; mật độ tối thiểu đối với vườn ươm là 7 cây/m², đối với vườn nhân giống là 2 cây/m²)		
	Vườn ươm cây cao su	đồng/m ²	8.000
	Vườn nhân giống cây cao su	đồng/m ²	42.000
	Di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	đồng/cây	1.200
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	72.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	176.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	228.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	263.000
	Cây 4 năm tuổi	đồng/cây	298.000
	Cây 5 năm tuổi	đồng/cây	333.000
	Cây 6-8 năm tuổi	đồng/cây	368.000
	Cây 9-10 năm tuổi	đồng/cây	420.000
	Cây 11-15 năm tuổi	đồng/cây	504.000
	Cây 16-20 năm tuổi	đồng/cây	400.000
	Cây 21-25 năm tuổi	đồng/cây	285.000
	Cây trên 25 năm tuổi	đồng/cây	120.000
2	Cây điều (mật độ 240 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	72.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	187.500
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	275.500
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	349.000
	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	466.000
	Cây 11-15 năm tuổi	đồng/cây	581.000
	Cây 16-20 năm tuổi	đồng/cây	466.000
	Cây trên 20 năm tuổi	đồng/cây	262.000
3	Cây tiêu (mật độ 1.300 nọc/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/nọc	66.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Cây 1 năm tuổi	đồng/nọc	101.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/nọc	159.500
	Cây 3 năm tuổi	đồng/nọc	215.000
	Cây 4 năm tuổi	đồng/nọc	346.000
	Cây 5-15 năm tuổi	đồng/nọc	518.000
	Cây trên 15 năm tuổi	đồng/nọc	173.000
	Hỗ trợ thêm đơn giá nọc:		
	Nọc xây gạch chóp, cao tối thiểu 2,5m; đường kính gốc 0,6m	đồng/nọc	300.000
	Nọc xây khối vuông cao tối thiểu 2,5m; cạnh 10-20cm	đồng/nọc	102.000
	Nọc cây sống	đồng/nọc	48.000
	Các loại nọc khác	đồng/nọc	24.000
4	Cà phê (mật độ 1.111 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	48.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	94.500
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	147.500
	Cây 3-5 năm tuổi	đồng/cây	170.000
	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	192.000
	Cây 11-15 năm tuổi	đồng/cây	264.000
	Cây từ 15 năm tuổi trở lên	đồng/cây	131.000
5	Cây Ca cao (mật độ 1.111 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	58.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	83.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	118.800
	Cây từ 4 năm tuổi trở lên	đồng/cây	216.000
6	Cây chè cành (mật độ 9.000 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	8.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	12.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	14.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	18.000
	Cây từ 4 năm tuổi trở lên	đồng/cây	30.000
II	Cây ăn trái		
1	Sầu riêng/mãng cụt (mật độ 200 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	144.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Cây 9-10 năm tuổi	đồng/cây	891.000
	Cây từ 11 năm trở lên	đồng/cây	1.122.000
5	Bưởi, cam (Cây bưởi mật độ 500 cây/ha; cây cam mật độ 1.200 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	54.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	84.000
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	204.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	420.000
	Cây 6-8 năm tuổi	đồng/cây	600.000
	Cây từ 9 năm tuổi trở lên	đồng/cây	1.008.000
6	Sabôchê, sori, mạn, hồng quân, chanh, tắc (quất), táo, măng cầu, càri (mật độ 625 cây/ha); cóc, ôi (mật độ 1.100 cây/ha); thanh long (mật độ 1.270 trụ/ha), quýt (mật độ 1.200 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	60.000
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 4-6 năm tuổi	đồng/cây	192.000
	Cây 7-10 năm tuổi	đồng/cây	294.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	396.000
7	Bơ (mật độ 280 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	48.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	119.000
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	180.000
	Cây 4-6 năm tuổi	đồng/cây	364.000
	Cây 7-10 năm tuổi	đồng/cây	1.320.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	1.773.000
8	Khế; chùm ruột (mật độ 1.100 cây/ha), bòn bon, dâu da (mật độ 300 cây/ha), sake (mật độ 100 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
	Cây 1-2 năm tuổi	đồng/cây	63.000
	Cây 3-5 năm tuổi	đồng/cây	160.000
	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	222.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	300.000
9	Đu đủ (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	8.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	13.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Cây từ 2 năm trở lên	đồng/cây	49.000
10	Chuối (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Chuối chưa có trái	đồng/cây	14.000
	Chuối có trái	đồng/cây	60.000
11	Thơm (mật độ 16.000 cây/ha)		
	Thơm chưa có trái	đồng/cây	5.000
	Thơm có trái	đồng/cây	8.000

Ghi chú: Đối với cây công nghiệp dài ngày, cây ăn trái khi xác định theo năm tuổi, nếu cây không tròn năm thì tuổi cây trồng xác định theo tỉ lệ tháng tương ứng. Trường hợp số tháng lẻ từ 6 tháng trở lên thì tính tròn tuổi cây.



PHỤ LỤC 02
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG LÁY GỖ
VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số **14**/2022/QĐ-UBND ngày **15** tháng **7** năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
1	Cây gỗ nhóm I (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây có đường kính <10cm	đồng/cây	228.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	576.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	768.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	672.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	132.000
2	Cây gỗ từ nhóm II đến nhóm IV (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây có đường kính <10cm	đồng/cây	144.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	360.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	480.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	420.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	84.000
3	Cây gỗ nhóm V, VI (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	54.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	72.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	150.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	168.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	126.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	60.000
4	Cây gỗ nhóm VII, VIII và các cây gỗ tạp khác (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	20.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	30.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	36.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	72.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	84.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	600.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	24.000
5	Xà cừ (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	48.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	72.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	96.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	216.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	240.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	180.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	84.000
6	Cây keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai, bạch đàn, tràm bông vàng (mật độ 3.300 cây/ha)		
	Cây từ 1 năm tuổi trở xuống	đồng/cây	12.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	24.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	36.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	30.000
	Cây đường kính >30 cm	đồng/cây	24.000
7	Tre tàu, gai, măng tông (mật độ 200 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	34.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	42.000
8	Tre mõ, tầm vông, lồ ô (mật độ 1.100 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	13.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	22.000
9	Trúc (mật độ 1.100 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	8.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	11.000
10	Gió bầu (mật độ 1.100 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	78.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	240.000
	Cây 3-4 năm tuổi	đồng/cây	360.000
	Cây 5-6 năm tuổi	đồng/cây	600.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên	đồng/cây	840.000
	Cây có đường kính 20-30cm	đồng/cây	1.440.000
	Cây có đường kính trên 30cm	đồng/cây	2.400.000

Ghi chú:

- Đối với cây lấy gỗ nếu có hồ sơ thiết kế (được phê duyệt do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt) thì tính giá trị của cây căn cứ theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt;
- Tuổi của cây trồng được tính từ lúc bắt đầu trồng cây trên đất;
- Đối với cây lấy gỗ đơn giá xác định theo đường kính cây. Vị trí đo xác định đường kính cây là 1.3m tính từ gốc trở lên.



PHỤ LỤC 03
ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ CHI PHÍ DI DỜI CÂY CẢNH
 (Kèm theo Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
1	Trồng trên đất (Mật độ 1.111 cây/ha)		
	Cây 1-3 năm tuổi	đồng/cây	108.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	144.000
	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	180.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	216.000
	Trường hợp cây có đường kính thân cây trên 20cm (không tính năm tuổi của cây)	đồng/cây	600.000
2	Trồng trên chậu		
	Đường kính chậu ≤ 20 cm	đồng/chậu	30.000
	Đường kính chậu từ 20 cm đến 50 cm	đồng/chậu	80.000
	Đường kính chậu > 50 cm	đồng/chậu	120.000
3	Cỏ trang trí		
	Cỏ nhung (cỏ thảm)	đồng/m ²	57.000
	Cỏ lá rừng (cỏ thảm)	đồng/m ²	23.000